

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

KHU CN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2013

-	Bảng cân đối kế toán	Từ trang 1 đến trang 2
-	Kết quả hoạt động kinh doanh	Trang 3
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 4
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	Từ trang 10 đến trang 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2013

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.864.224.891	62.982.043.501
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.219.103.460	6.239.005.858
1. Tiền	111	V.01	1.219.103.460	689.005.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	5.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130		25.701.091.596	19.529.366.056
1. Phải thu của khách hàng	131		20.251.265.862	15.894.665.224
2. Trả trước cho người bán	132		24.750.000	76.945.000
3. Phải thu nội nội bộ ngắn hạn	133		1.799.455.862	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.853.076.641	3.785.212.601
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(227.456.769)	(227.456.769)
IV - Hàng tồn kho	140		40.136.489.245	37.154.560.421
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.136.489.245	37.154.560.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.807.540.590	59.111.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		363.215.624	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.444.324.966	59.111.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.759.656.855	9.333.913.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		7.657.671.885	8.203.133.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.159.180.020	6.695.217.626
- Nguyên giá	222		34.796.599.127	34.796.599.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.637.419.107)	(28.101.381.501)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.498.491.865	1.507.916.342
- Nguyên giá	228		4.739.731.030	4.739.731.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.241.239.165)	(3.231.814.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.025.175.496	1.025.175.496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.025.175.496	1.025.175.496
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		76.809.474	105.604.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	76.809.474	105.604.248
2. Tài sản thuế hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		80.623.881.746	72.315.957.213

NGUỒN VỐN	MÃ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25.678.880.263	19.992.586.832
I - Nợ ngắn hạn	310		25.678.880.263	19.992.586.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.471.692.650	12.369.079.637
2. Phải trả cho người bán	312		1.888.101.624	2.357.767.009
3. Người mua trả tiền trước	313		110.580.260	15.400.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	789.000.805	2.620.488.994
5. Phải trả người lao động	315		836.272.254	1.166.034.993
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.829.103.550	171.363.977
7. Phải trả nội bộ (c.nhánh trả Công ty)	317		1.799.455.862	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	412.990.603	401.651.451
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		541.682.655	890.800.555
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.945.001.483	52.323.370.381
I - Vốn chủ sở hữu	410		54.214.007.445	51.592.376.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	39.639.600.000	39.639.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.203.743.918	2.203.743.918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.102.545.949	1.102.545.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.268.117.578	8.646.486.476
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.994.038	730.994.038
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		80.623.881.746	72.315.957.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		262.805.710
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	993,45	992,96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Mai Hương

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VL25	34.441.781.570	33.369.033.273	34.441.781.570	33.369.033.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		VL26	40.632.886	-	40.632.886	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10	VL27	34.401.148.684	33.369.033.273	34.401.148.684	33.369.033.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VL28	23.660.885.850	23.051.198.568	23.660.885.850	23.051.198.568
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		10.740.262.834	10.317.834.705	10.740.262.834	10.317.834.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL29	30.016.823	44.393.071	30.016.823	44.393.071
7. Chi phí tài chính	22	VL30	351.790.706	935.423.565	351.790.706	935.423.565
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		214.743.745	908.402.493	214.743.745	908.402.493
8. Chi phí bán hàng	24		4.861.734.610	3.927.161.759	4.861.734.610	3.927.161.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.271.871.964	2.231.252.551	2.271.871.964	2.231.252.551
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.284.882.377	3.268.389.901	3.284.882.377	3.268.389.901
11. Thu nhập khác	31		-	2.699.309	-	2.699.309
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	2.699.309	-	2.699.309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.284.882.377	3.271.089.210	3.284.882.377	3.271.089.210
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL31	656.976.475	654.217.842	656.976.475	654.217.842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.627.905.902	2.616.871.368	2.627.905.902	2.616.871.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		663	687	663	687

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Mai Hương



Vũ Quang Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2013

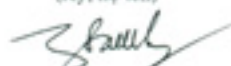
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.161.986.747	30.565.810.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(27.277.255.624)	(18.964.422.932)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.550.637.275)	(2.274.813.674)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(116.206.745)	(908.402.493)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.543.619.259)	(246.243.452)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.482.653.258	1.553.159.826
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.166.131.575)	(5.618.031.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7.009.210.473)	4.107.056.399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(90.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.016.823	16.942.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.016.823	(73.257.129)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.214.275.497	13.778.304.084
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.248.709.445)	(14.891.590.513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.274.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.959.291.252	(1.113.286.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.019.902.398)	2.920.512.841
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6.239.005.858	2.970.533.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	4.219.103.460	5.891.046.556

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đỗ Hồng Hạnh


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Mai Hương



Vũ Quang Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi 6 lần đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0101438047 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 39.639.600.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng./.).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - Gia Lâm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0101438047 thay đổi lần thứ sáu do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2012, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất – kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hoá chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập uỷ thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa đựng môi, dầu gốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2013, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo công văn số 11422/CTHN của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 21/08/2006 về việc trả lời chính sách thuế thì Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ được hưởng chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất 20%, Thời gian miễn thuế là 2 năm, Thời gian giảm thuế 50% là 5 năm, Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi là 10 năm. Năm 2013, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2013

1. Tiền

	VND 31/3/2013	VND 01/01/2013
Tiền mặt	181.416.787	24.449.528
- Tại Văn phòng APP	101.246.166	3.061.817
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	80.170.621	21.387.711
Tiền gửi Ngân hàng	1.037.686.673	664.556.330
- Tại Văn phòng APP	840.349.042	539.238.359
+ Tiền gửi VND Techcombank	944.561	944.561
+ Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	818.760.548	517.660.088
+ Tiền gửi ngoại tệ USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	20.643.933	20.633.710
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	197.337.631	125.317.971
+ Tiền gửi VND tại NH Quân đội - CN An Phú	115.492.083	125.317.971
+ Tiền gửi VND tại NH Agribank	81.845.548	
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.550.000.000
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	4.219.103.460	6.239.005.858

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	SL	VND 31/3/2013	SL	VND 01/01/2013
		Giá trị		Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT - CN Thành Đô				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lĩ do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng :				
+ Về giá trị :				
Tổng cộng		-		-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND 31/3/2013	VND 01/01/2013
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	36.242	1.335.125
- Thuế TNCN	105.716.801	24.701.117
- BHXH nộp thừa	1.058.689	1.058.689
- Tạm ứng cổ tức	1.881.784.000	1.881.784.000
- Thuế đất	363.675.000	363.675.000
- Phạt chậm nộp BHXH		19.428
- Lãi tiền gửi		11.833.333
- Phải thu về khoản tận thu phế liệu và tiền thuê nhà	1.338.247.800	1.338.247.800
- Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết năm 2010	162.558.109	162.558.109
Tổng cộng	3.853.076.641	3.785.212.601

4. Hàng tồn kho

	VND 31/3/2013	VND 01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.816.101.009	17.586.894.576
Công cụ, dụng cụ	281.168.139	291.432.202

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.897.807.937		2.236.936.443	
Thành phẩm		13.137.281.160		17.035.166.200	
Hàng hoá					
Hàng gửi đi bán		4.131.000		4.131.000	
Hàng hoá kho bảo thuế					
Hàng hoá bất động sản					
Tổng cộng		40.136.489.245		37.154.560.421	
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		VND 31/3/2013		VND 01/01/2013	
- Thuế GTGT		363.215.624			
Tổng cộng		363.215.624	-	-	
6. Phải thu dài hạn nội bộ					
7. Phải thu dài hạn khác					
8. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình			<i>DVT : VND</i>		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	ĐCụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2013	9.904.828.664	18.544.597.802	5.937.557.974	409.614.687	34.796.599.127
Số tăng trong kỳ					-
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2013	9.904.828.664	18.544.597.802	5.937.557.974	409.614.687	34.796.599.127
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2013	7.328.911.582	15.733.176.951	4.661.043.048	378.249.920	28.101.381.501
Số tăng trong kỳ	154.772.204	273.406.638	104.697.964	3.160.800	536.037.606
- Khấu hao trong kỳ	154.772.204	273.406.638	104.697.964	3.160.800	536.037.606
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2013	7.483.683.786	16.006.583.589	4.765.741.012	381.410.720	28.637.419.107
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2013	2.575.917.082	2.811.420.851	1.276.514.926	31.364.767	6.695.217.626
Số dư tại 31/03/2013	2.421.144.878	2.538.014.213	1.171.816.962	28.203.967	6.159.180.020
Trong đó :					
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố :				4.671.380.219	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :				14.443.491.865	VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :					
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :					
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :					
9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :					
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :				<i>DVT : VND</i>	
	CGCN Dấu mờ, CLCD	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2013	2.910.231.420	1.809.499.610		20.000.000	4.739.731.030

Số tăng trong kỳ				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/03/2013	2.910.231.420	1.809.499.610	20.000.000	4.739.731.030
Giá trị HMLK				-
Số dư tại 01/01/2013	2.910.231.420	301.583.268	20.000.000	3.231.814.688
Số tăng trong kỳ	-	9.424.477	-	9.424.477
- Khấu hao trong kỳ		9.424.477		9.424.477
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư tại 31/03/2013	2.910.231.420	311.007.745	20.000.000	3.241.239.165
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2013	-	1.507.916.342	-	1.507.916.342
Số dư tại 31/03/2013	-	1.498.491.865	-	1.498.491.865

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố : 1.498.491.865 VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.930.231.420 VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ VH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ VH :

11. Chi phí XDVB dở dang :

	<u>VND 31/3/2013</u>	<u>VND 01/01/2013</u>
Mua sắm TSCĐ		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí TB&lắp đặt	-	
SCL TSCĐ		
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	<u>VND 31/3/2013</u>	<u>VND 01/01/2013</u>
Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ (*)	1.025.175.496	1.025.175.496
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác		
	<u>1.025.175.496</u>	<u>1.025.175.496</u>

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới số 153B ngày 25/10/1996 giữa Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ với Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (APP) về việc góp vốn xây dựng Xí nghiệp sản xuất Hàng tiêu dùng và Dầu bôi trơn 12/11 có thời hạn là 10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

14. Đầu tư tài chính dài hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>VND 31/3/2013</u>	<u>VND 01/01/2013</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
- BH cháy nổ	13.218.180	23.445.455
- Chi phí phân bố CCDC đã xuất dùng	63.591.294	82.158.793

Cộng	76.809.474	105.604.248
16. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	VND 31/3/2013	VND 01/01/2013
Vay ngắn hạn	17.471.692.650	12.369.079.637
- Ngân hàng DT & PT VN - CN Thành phố (VND)	13.702.130.650	9.091.562.637
- Ngân hàng DT & PT VN - CN Thành phố (USD)	-	-
- Vay CBCNV	3.769.562.000	3.277.517.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	17.471.692.650	12.369.079.637
Trong đó:	Chỉ tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2013	

	Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức b.đảm vay
a.	Vay NHDT&PT VN - CN Thành phố (VND)			14.702.130.650	14.702.130.650	13.702.130.650	
	15182000088184	11,0	6 tháng	14.702.130.650	14.702.130.650	13.702.130.650	TS Công ty
b.	Vay CBCNV	12,0	không kỳ hạn	3.769.562.000	3.769.562.000	3.769.562.000	
Tổng cộng						17.471.692.650	

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	VND 31/03/2013	VND 01/01/2013
Thuế GTGT	105.395.763	1.031.748.493
Thuế XNK	-	-
Thuế TNDN	638.003.317	1.524.646.101
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.601.725	64.094.400
Cộng	789.000.805	2.620.488.994

18. Chi phí phải trả		
	VND 31/03/2013	VND 01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	98.537.000	114.333.275
Chi phí phải trả khác	1.730.566.550	57.030.702
Cộng	1.829.103.550	171.363.977

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	VND 31/03/2013	VND 01/01/2013
Kinh phí công đoàn	46.419.148	37.929.996
Bảo hiểm xã hội		
Cổ tức		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	366.571.455	363.721.455
Cộng	412.990.603	401.651.451

20.	Phải trả dài hạn nội bộ				
21.	Các khoản vay và nợ dài hạn				
		VND 31/03/2013		VND 01/01/2013	
	Vay dài hạn				
	-	-		-	
	Cộng	-		-	
22.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
23.	Vốn chủ sở hữu				
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	VND 31/03/2013	% năm giữ	VND 01/01/2013	% năm giữ
	Vốn góp của Nhà nước	17.544.486.960	44,26	17.544.486.960	44,26
	Vốn góp của các đối tượng khác	22.095.113.040	55,74	22.095.113.040	55,74
	Tổng cộng	39.639.600.000		39.639.600.000	
b.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		VND 31/03/2013		VND 01/01/2013	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	- Vốn góp đầu kỳ				-
	- vốn góp tăng trong kỳ				
	- Vốn góp giảm trong kỳ	-			
	- Vốn góp cuối kỳ	-			-
	Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c.	Cổ tức				
	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
	- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
	- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
d.	Cổ phiếu				
		VND 31/03/2013		VND 01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.963.960		3.963.960	
	- Cổ phiếu phổ thông	3.963.960		3.963.960	
	- Cổ phiếu ưu đãi				
	. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e.	Các quỹ của Công ty				
		VND 31/03/2013		VND 01/01/2013	
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.203.743.918		2.203.743.918	
	- Quỹ dự phòng tài chính	1.102.545.949		1.102.545.949	
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	Cộng	3.306.289.867		3.306.289.867	
24.	Nguồn kinh phí				
		VND 31/03/2013		VND 01/01/2013	
	Nguồn kinh phí	66.371.540		66.371.540	
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498		664.622.498	
	Cộng	730.994.038		730.994.038	
25.	Tài sản thuế ngoài				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

26. Tổng doanh thu bán hàng	Quý I/2013	Quý I/2012
Doanh thu bán thành phẩm	32.880.335.953	32.051.326.922
Doanh thu hoạt động khác	1.561.445.617	1.317.706.351
Cộng	34.441.781.570	33.369.033.273
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2013	Quý I/2012
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	40.632.886	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	40.632.886	-
28. Doanh thu thuần về bán hàng hoá	Quý I/2013	Quý I/2012
Doanh thu thuần bán thành phẩm	32.839.703.067	32.051.326.922
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.561.445.617	1.317.706.351
Cộng	34.401.148.684	33.369.033.273
29. Giá vốn hàng bán	Quý I/2013	Quý I/2012
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.164.892.938	21.828.715.863
Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	1.495.992.912	1.222.482.705
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	23.660.885.850	23.051.198.568
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2013	Quý I/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.016.823	16.942.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27.450.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30.016.823	44.393.071
30. Chi phí tài chính	Quý I/2013	Quý I/2012
Lãi tiền vay	214.743.745	908.402.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.046.961	27.021.072
Chi phí tài chính khác		
Cộng	351.790.706	935.423.565
31. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý I/2013	Quý I/2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	656.976.475	654.217.842
Cộng	656.976.475	654.217.842

32. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại
33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý I/2013	Quý I/2012
Nguyên vật liệu	25.205.647.235	26.657.607.613
Chi phí nhân công	2.604.000.260	2.589.340.313
Khấu hao TSCĐ	545.462.084	630.830.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.513.516	34.932.074
Chi phí bằng tiền	5.165.799.109	4.340.863.934
Cộng	33.549.422.204	34.253.574.094

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	VND 31/03/2013	VND 31/03/2012
Phải thu khách hàng	20.251.265.862	19.313.165.983
Trả trước cho người bán	24.750.000	16.000.000
Cộng	20.276.015.862	19.329.165.983

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	VND 31/03/2013	VND 31/03/2012
Phải trả người bán	1.888.101.624	25.107.853.035
Người mua trả trước	110.580.260	21.409.267
Cộng	1.998.681.884	25.129.262.302

c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh liên kết :

	VND 31/03/2013	VND 31/03/2012
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.025.175.496	1.025.175.496
<i>CT TNHH 1 TV VTVT & xếp dỡ Vinacomin - XNDN</i>	<i>1.025.175.496</i>	<i>1.025.175.496</i>
Tổng cộng	1.025.175.496	1.025.175.496

Gia trị vốn đầu tư đang được ghi nhận vào chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết" thực chất là tài sản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 153B ngày 25 tháng 10 năm 1996 giữa Công ty Vật tư vận tải và xếp dỡ với Công ty cổ phần PTPG & SPDM (APP).

d) Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn

	Cuối kỳ	% trích lập	Đầu năm	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				

- Công ty cổ phần vận tải ôtô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- Công ty TNHH Hoàng Khánh	5.589.915	30	5.589.915	30
- Công ty CK Hoà chất Hà bắc	31.015.534	70	31.015.534	70
- DNTN Minh Trí	2.766.781	30	2.766.781	30
- CN CT XLVLCN tại Hải Dương	15.000.000	30	15.000.000	30
- CT TNHH XL & VLCN	62.040.305	30	62.040.305	30
- Công ty TNHH Quang Thuận	28.004.117	50	28.004.117	50
- Công ty TNHH Hoa Thủy	30.720.800	100	30.720.800	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDung NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
Dự phòng phải thu dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	227.456.769		227.456.769	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Mai Hương



Vũ Quang Hải

